TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày 17/11/2023
Về việc: "Tranh chấp
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sơn Hải

2. Ông Phạm Văn Vượng

Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tất Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2022/TLST- DS, ngày 19/10/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXXST-DS, ngày 31/7/2023; quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2023/QĐST-DS ngày 25/8/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 18/9/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 18/10/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1944; Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Ngọc M, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh H (Có mặt).

- Anh Trần Ngọc L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Có mặt).

4. Người làm chứng:

- Bà Đào Thị B, sinh năm 1959; xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Vắng mặt).

- Anh Trần Văn L1, sinh năm 1989; xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1994; xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Xuân T xác định:*

Bố mẹ anh là ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M được cấp quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 88 tờ bản đồ 27 (trong đó có 400 m^2 là đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Đây là tài sản của bố mẹ anh là ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M, các anh chị em là các con của ông H và bà M không có công sức đóng góp.

Ngày 10/12/2007, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M đã thống nhất tặng cho anh một phần diện tích đất tại thửa số 88 tờ bản đồ 27 nêu trên. Diện tích đất được tặng cho có cạnh bám đường ĐT 186 từ S1 đi Đ là 10,39m, diện tích 370,7 m^2, trong đó có 200 m^2 là đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Việc tặng cho được hai bên thống nhất và lập văn bản vào ngày 10/12/2007. Ông H và bà M đã ký giấy có anh Trần Ngọc M ký chứng kiến. Sau đó ông H thay đổi thỏa thuận, không phối hợp tạo điều kiện cho anh làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, anh khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 10/12/2007 tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T, giữa bên tặng cho là ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M và bên được tặng cho là anh Trần Xuân T, đối với diện tích 370,7 m^2 đất, trong đó có 200 m^2 là đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H, là hợp pháp.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, anh đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Anh đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 giữa anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T, theo đó, công nhận cho anh được quyền sử dụng (theo kết quả thẩm định) 269,2 m^2, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT), 169,2 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) một phần diện tích đất tại thửa số 88 tờ bản đồ

27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H.

Anh nhất trí với kết quả thẩm định, định giá.

Về chi phí thẩm định, anh nhất trí nộp toàn bộ, không yêu cầu ông H và bà M phải chịu chi phí thẩm định.

Về án phí, anh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông Trần Ngọc H trình bày:*

Ông và vợ là Bùi Thị M có được cấp quyền sử dụng diện tích 1080m^2 (trong đó có 400 m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Diện tích đất nêu trên là tài sản chung của ông và bà M, các con không có công sức đóng góp gì. Diện tích đất có chiều dài bám mặt đường nhựa là khoảng 21m. Trước đó, ông và bà M đã bán cho anh đã bán cho anh Dương Đ K khoảng hơn 04 m bám mặt đường. Đến năm 2012, ông và bà M tiếp tục bán cho anh Trần Xuân T 05 mét bám mặt đường. Đến năm 2019 thì ông và bà M tự chia quyền sử dụng đất, theo đó bà M được 03 mét bám mặt đường, ông được 03 mét bám mặt đường mục đích là tài sản riêng để dưỡng già. Sau đó bà M đã bán cho anh T phần 03 mét bám mặt đường của bà M (là phần tiếp giáp 05m đã bán cho anh T vào năm 2012). Ngày 01/8/2021 âm lịch thì ông ra ở cùng anh Trần Xuân T, ở được một thời gian ngắn thì anh T bắt viết giấy tặng cho anh T 03 mét đất bám mặt đường mà ông để làm tài sản riêng để dưỡng già. Ông có được ký giấy tặng cho có ghi rõ anh T có trách nhiệm phải chăm sóc, phụng dưỡng ông. Tuy nhiên sau đó vợ anh T không thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy tặng cho, không đưa ông đi viện chữa mắt. Vợ anh T là chị N nói khi nào bán được đất thì mới đưa ông đi chữa bệnh. Đến tháng 24/06/2022 âm lịch thì ông quay về ở cùng anh L là con trai út của ông.

Trong khoảng thời gian từ 11 tháng 8 năm 2021 (âm lịch) đến ngày 24 tháng 6 năm 2022 (âm lịch) ông sống cùng vợ chồng anh T và chị Trần Thị N; điều kiện sinh hoạt, ăn uống bình thường không có vấn đề gì cho đến khoảng tháng 6 năm 2022 (âm lịch) khi ông bị đau mắt, ông có bảo vợ chồng anh T đưa ông đi mổ mắt thì chị N nói rằng không có tiền, bao giờ bán được đất thì mới có tiền đưa ông đi mổ mắt. Ông có nói là đi vay tiền các cụ trước để đi mổ mắt thì chị N nói ông vay thì ông tự thuê ô sin để đưa đi mổ mắt và chăm sóc ông, chứ vợ chồng chị N anh T không có thời gian. Ngoài ra vợ chồng anh T không có hành vi ngược đãi, cũng không có lời nói, việc làm xúc phạm ông. Việc ông quay về ở cùng anh L là do ông tự đi chứ không có việc anh T đuổi ông đi.

Đối với giấy tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 10/12/2007 tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T, giữa bên tặng cho là ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M và bên được tặng cho là anh Trần Xuân T ông xác định ông có được ký vào giấy này nhưng thời điểm ký là sau khi ông chuyển đến ở cùng anh T chứ không phải ký vào năm 2007 như anh T trình bày. Thực tế là ông và bà M bán (08m bám mặt đường) cho anh T chứ không phải tặng cho anh T, chỉ có 03 mét đất bám mặt đường mà ông để

làm tài sản riêng để dưỡng già thì ông có được ký giấy tặng cho có điều kiện là anh T có trách nhiệm phải chăm sóc, phụng dưỡng ông nhưng anh T không tuân thủ điều kiện trong giấy, do vậy giấy tặng cho đó không có giá trị. Quá tình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh, cũng không có ai làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Thảo như sau:

- Đối với 05 mét bám mặt đường đã bán năm 2012 và 03 mét bám mặt đường mà bà M bán cho anh T ông xác định là thuộc quyền sử dụng của anh T, tôi không có ý kiến gì. Anh T cũng đã xây móng ranh giới bằng gạch và sử dụng ổn định từ năm 2012.

- Đối với 03 mét bám mặt đường của ông ký giấy tặng cho anh T thì ông không nhất trí do anh T không thực hiện điều kiện đã thỏa thuận trong giấy tặng cho là chăm sóc, phụng dưỡng ông. 03 mét đất này thuộc quyền sử dụng của ông.

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T, ông không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng cho anh (theo kết quả thẩm định) 269,2 $m^{2,}$ trong đó có 100m^2 đất ở (ONT), 169,2 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) là một phần diện tích đất tại thửa số 88 tờ bản đồ 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện SD, tỉnh TQ đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H thì ông H có quan điểm chỉ nhất trí tặng cho anh T 269,2 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN), ông không nhất trí tặng cho anh T đất ở (ONT).

** Bị đơn bà Bùi Thị M trình bày:*

Bà M xác định diện tích 1080m^2 thửa đất số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H là tài sản chung của bà và ông Trần Ngọc H, các con không có công sức đóng góp gì. Diện tích đất nêu trên có 400 m^2 đất ở (ONT) còn lại là đất trồng cây lâu năm. Do diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà thì bà đương nhiên bà cũng được hưởng 200m^2 đất ở.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, bà M xác định có việc tặng cho đất cho anh T, việc tặng cho có được lập thành văn bản và được các bên ký kết đầy đủ trong trạng thái tinh thần hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn và tự nguyện. Sau khi ký kết, bà và ông H đã giao đất cho anh T, anh T xây móng bằng gạch làm ranh giới rõ ràng và sử dụng ổn định từ sau khi tặng cho. Trong thời gian ông H ở cùng anh T, bản thân anh T và gia đình riêng không có hành vi ngược đãi, không chăm sóc, không tôn trọng hay đuổi ông H đi. Do vậy, bà nhất trí đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 giữa anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T. Theo đó anh Trần Xuân T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ

thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:*

- Anh Trần Ngọc L có quan điểm xác định: Diện tích 1080m^2 thửa đất số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện SD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H là tài sản của bố mẹ anh là Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M, các anh chị là các con không có công sức đóng góp. Diện tích đất của bố mẹ anh có chiều dài bám mặt đường nhựa là khoảng 21m. Năm 2012 thì bố mẹ anh bán cho anh Trần Xuân T 05 mét bám mặt đường. Đến năm 2019 thì bố mẹ anh tự phân chia quyền sử dụng đất, theo đó bà M được 03 mét bám mặt đường, ông H được 03 mét bám mặt đường mục đích là tài sản riêng để dưỡng già. Ngày 01/8/2021 âm lịch thì bố anh ra ở cùng anh Trần Xuân T, ở được một thời gian ngắn thì anh T bắt viết giấy tặng cho anh T 03 mét đất bám mặt đường mà bố anh để làm tài sản riêng để dưỡng già, giấy tặng cho có ghi rõ anh T có trách nhiệm phải chăm sóc, phụng dưỡng bố anh là ông H. Tuy nhiên sau đó anh T không thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy tặng cho, không chăm sóc ông H lúc ốm, cũng không đưa ông đi viện chữa mắt. Đến ngày 24/06/2022 âm lịch thì ông H quay về ở cùng anh là con trai út.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T thì anh có quan điểm như sau: Toàn bộ diện tích đất bao gồm cả diện tích đất mà anh T đang kiện cáo là tài sản của bố mẹ anh, bố mẹ anh thích bán, tặng cho ai là quyền của bố mẹ anh, anh không liên quan nên không có ý kiến gì.

- Chị Trần Thị H, Trần Thị N và anh Trần Ngọc M đều có quan điểm xác định:

Diện tích 1080m^2 thửa đất số 88 tờ bản đồ số 27 (trong đó có 400 m^2 là đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H là tài sản chung của ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M; các con là M, H, T, L, N không có công sức đóng góp gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, các anh chị M, H, N xác định có việc tặng cho đất cho anh T, việc tặng cho có được lập thành văn bản và được các bên ký kết đầy đủ trong trạng thái tinh thần hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn và tự nguyện. Sau khi ký kết, ông H và M đã giao đất và anh T sử dụng từ đó không có tranh chấp. Trong thời gian ông H ở cùng anh T, bản thân anh T và gia đình riêng không có hành vi ngược đãi, không chăm sóc, không tôn trọng hay đuổi ông H đi. Do vậy, nhất trí đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 giữa anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T. Theo đó anh Trần Xuân T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H.

** Người làm chứng bà Đào Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai có trong hồ sơ thể hiện:* Bà và anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M không có quan hệ họ hàng, không có mâu thuẫn gì. Nhà bà ở đối diện nhà anh T nên có được biết việc ông H chuyển đến sống cùng vợ chồng anh T và chị N vào khoảng năm 2021; có sự việc ông H muốn đi chữa mắt nhưng anh T nói cần thời gian thu xếp tiền và thời gian để đưa ông đi chữa bệnh tại bệnh viện lớn. Tuy nhiên ông H cho rằng anh T, chị N không muốn cho ông đi khám chữa mắt nên đã bỏ về ở cùng con trai út. Bà xác định không có việc anh T và vợ là chị N có hành vi ngược đãi ông H, cũng không có lời lẽ chửi bới, xúc phạm hay đuổi ông H đi nơi khác.

** Người làm chứng chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai có trong hồ sơ thể hiện:* Chị và anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M không có quan hệ họ hàng, không có mâu thuẫn gì. Nhà chị ở ngày phía đối diện nhà anh T nên có được biết việc ông H chuyển đến sống cùng vợ chồng anh T và chị N từ khoảng tháng 8 năm 2021, đến tháng 7 năm 2022 thì ông H chuyển đi. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng anh T và ông H không xảy ra mâu thuẫn xô xát gì, không có việc anh T ngược đãi, không chăm sóc hay không tôn trọng ông H. Việc ông H không ở cùng anh T nữa là do ông H bị bệnh lông quặm mắt do tuổi già, ông H muốn đi chữa mắt nhưng anh T nói cần thời gian thu xếp tiền và công việc để đưa ông đi chữa bệnh tại bệnh viện mắt trung ương. Tuy nhiên ông H cho rằng anh T, chị N không muốn cho ông đi khám chữa mắt nên đã bỏ về ở cùng con trai út.

** Người làm chứng anh Trần Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai có trong hồ sơ thể hiện:* Anh và anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M không có quan hệ họ hàng, không có mâu thuẫn gì. Nhà anh ở ngày phía đối diện nhà anh T nên có được biết việc ông H chuyển đến sống cùng vợ chồng anh T và chị N từ khoảng năm 2021, đến năm 2022 thì ông H chuyển đi. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng anh T và ông H không xảy ra mâu thuẫn xô xát gì, không có việc anh T ngược đãi, không chăm sóc hay không tôn trọng ông H. Việc ông H không ở cùng anh T nữa là do ông H muốn đi chữa mắt nhưng anh T nói cần thời gian thu xếp tiền và công việc nên chưa đưa ông H đi ngay được. Tuy nhiên ông H cho rằng anh T, chị N không muốn cho ông đi khám chữa mắt nên đã bỏ về ở cùng con trai út.

Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy: Chính quyền địa phương có nắm được việc ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tặng cho anh Trần Xuân T một phần của thửa đất số 88, tờ bản đồ 27. Tuy nhiên hai bên không làm thủ tục tại UBND xã cũng không đề nghị xác nhận gì. Do vậy, cụ thể diện tích, đặc điểm, kích thước, hình thể, loại đất của diện tích đất tặng cho như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được. Kể từ sau khi tặng cho, anh T đã làm móng xây phân định ranh giới và sử dụng ổn định cho đến năm 2022 khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phát sinh tranh chấp. Theo chính quyền địa phương nắm được thông qua dư luận địa phương thì không có việc vợ chồng anh T ngược đãi hay không chăm sóc, có hành vi, lời nói xúc phạm ông H.

Đại diện thôn L, xã Đ, huyện S là Trưởng thôn Hoàng Văn T1 cho biết: Anh T1 là trưởng thôn cũng là hàng xóm nhà ngay phía đối diện nhà anh T nên có được

biết việc ông H chuyển đến sống cùng vợ chồng anh T và chị N từ khoảng năm 2021, đến năm 2022 thì ông H chuyển đi. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng anh T và ông H không xảy ra mâu thuẫn xô xát gì, không có việc anh T ngược đãi, không chăm sóc hay không tôn trọng ông H. Việc ông H không ở cùng anh T nữa là do ông H muốn đi chữa mắt nhưng anh T nói cần phải thu xếp tiền và thời gian nên chưa đưa ông H đi ngay được. Tuy nhiên ông H cho rằng anh T, chị N không muốn cho ông đi khám chữa mắt nên đã bỏ về ở cùng con trai út. Không có việc vợ chồng anh T đuổi ông H đi không cho ở cùng vợ chồng anh T nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 158, 227, 229, 235, 244; 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 129; Điều 500, 501, 502; Điều 275 của Bộ luật dân sự; các Điều 143, 166, 167, 168, 170 của luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T về *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M:

- Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T.

- Công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T. Theo đó anh Trần Xuân T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H.

Anh Trần Xuân T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

- Ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí cho ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M.

- Về chi phí tố tụng: Anh Trần Xuân T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng, do vậy, ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải nộp chi phí tố tụng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Anh Trần Xuân T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đối với ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M. Đối tượng tranh chấp là một phần diện tích đất của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m ^{2} đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện S, tỉnh T. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định cụ thể là*"Tranh chấp hợp đồng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

- *Về tư cách tham gia tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định các con của ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M là anh Trần Ngọc M, chị Trần Thị H, anh Trần Ngọc L, chị Trần Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các anh chị M, H, L, N và nguyên đơn, bị đơn đều xác định các anh chị M, H, L, N không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất có tranh chấp, không có công sức đóng góp. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xác định tư cách tham gia tố tụng của các các anh chị M, H, L, N là người làm chứng.

- *Về việc xét xử vắng mặt người làm chứng:* Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên những người làm chứng B, L1, H1 đều có đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án quyết định xét xử vắng mặt những người làm chứng theo quy định tại các Điều 227, 229 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của các bị đơn:

Tại đơn khởi kiện anh Trần Xuân T đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký kết giữa anh và ông H, bà M là hợp pháp, theo đó, đề nghị Tòa án giao cho anh được quyền sử dụng diện tích 370,7 m^2 đất, có cạnh bám đường ĐT 186 từ S đi Đ là 10,39m, trong đó có 200m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm, diện tích đất tặng cho là một phần diện tích đất tại thửa số 88 tờ bản đồ 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: anh chỉ yêu cầu Tòa án công nhận cho anh được quyền sử dụng (theo kết quả thẩm định) 269,2m^2, trong đó có **100m^2 đất ở (ONT), 169,2 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN)**. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của anh T không vượt quá phạm vi khởi kiện

ban đầu nên căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh T, bị đơn ông H, bà M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận thống nhất giao cho anh Trần Xuân T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Tuy nhiên, các bên đương sự không thống nhất được loại đất tặng cho là đất ở (ONT) hay đất trồng cây lâu năm (CLN).

Tại phiên tòa, anh T xác định mặc dù trong giấy tặng cho ghi rõ diện tích tặng cho có 200m^2 đất ở tại nông thôn, tuy nhiên anh chỉ yêu cầu ông H, bà M thực hiện việc chuyển giao 100m^2 đất ở tại nông thôn cho anh, để anh được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27; trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T.

Bà Bùi Thị M nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T.

Ông H xác định, ông và bà M bán anh T diện tích đất theo số liệu căn cứ theo kết quả thẩm định là 269,2 m^2 **đất trồng cây lâu năm (CLN),** là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Ông không nhất trí bán đất ở (ONT).

Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 không tuân thủ quy định về hình thức giao dịch, không công chứng chứng thực, các bên cũng chưa làm thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhưng trong trường hợp này, bên tặng cho là ông H và bà M đã giao đất cho bên được tặng cho là anh T từ sau thời điểm tặng cho, anh T đã xây móng phân định ranh giới và sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp. Các đương sự đều thừa nhận và thống nhất đề nghị Tòa án công nhận về diện tích đất tặng cho. Như vậy có thể khẳng định giao dịch tặng cho giữa ông H, bà M và anh T có phát sinh hiệu lực phù hợp với quy định tại Điều 129 của Bộ luật dân sự: *"1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.*

2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực".

Tại phiên tòa các đương sự đều xác định thửa số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H là tài sản chung của ông

H và bà M, thửa đất nêu trên có 400m^2 đất ở (ONT), còn lại là đất trồng cây lâu năm (CLN). Hiện tại ông H đã xây dựng 01 nhà xây kiên cố có diện tích khoảng 125m^2 trên thửa đất nêu trên. Ông H cho rằng thực tế là ông và bà M bán đất cho anh T chứ không phải tặng cho, và việc bán đất là bán đất trồng cây lâu năm, không bán đất ở nhưng ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Bà M xác định giấy tặng cho có ghi rõ 200m^2 đất ở và thửa số 88 tờ bản đồ số 27 là tài sản chung của bà và ông H, do vậy, bà đương nhiên được hưởng 200m^2 đất ở và việc tặng cho anh T một phần đất ở là hoàn toàn hợp lý, đúng ý chí chủ quan của cả bà và ông H. Những người làm chứng M, H, N đều khai phù hợp lời khai của bà M và anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng, Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2007 có ghi *rõ "**Trong số đất tặng cho anh T có 200m^2 đất thổ cư, còn lại là vườn tạp"*** và ***"Bản tặng cho sau khi các bên ký kết, sẽ có hiệu lực pháp luật, anh T có quyền quản lý, sử dụng và làm thủ tục xin cấp sổ đỏ mà không ai được tranh chấp. Nếu bên nào tranh chấp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật".*** Tại phiên tòa, anh T, bà M, ông H và anh M đều thừa nhận có được ký Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2007 nêu trên trong trạng thái tinh thần hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn và ý chí tự nguyện. Do vậy, không có căn cứ chứng minh lời khai của ông H về việc ông H, bà M bán đất trồng cây lâu năm cho anh T mà đủ căn cứ xác định ông H, bà M tặng cho anh T quyền sử dụng đất có một phần là đất ở (ONT).

Mặt khác, các đương sự và những người làm chứng đều xác định không có việc anh T có hành vi ngược đãi, không chăm sóc hay không tôn trọng ông H; không có hành vi, lời nói xúc phạm hay đuổi ông H đi nơi khác. Việc chưa đưa ông H đi khám chữa mắt đều được bà M, anh T và những người làm chứng xác định là do anh T chưa thu xếp được thời gian và chi phí nên chưa đưa đi chứ không phải không đưa đi như lời ông Hoa trình bày. Do vậy, anh Trần Xuân T không vi phạm nghĩa vụ được ghi trong được Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên có thể xác định được Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 có phát sinh hiệu lực và cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T, công nhận cho anh T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN), là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H.

Đối với 15 cây sưa, đường kính gốc 03-05 cm và 05 cây xoan đường kính gốc 02 cm, được trồng trên 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27 các đương sự đều xác định do anh T trồng nên thuộc quyền sở hữu của anh T, các bên không có tranh chấp.

[3]. Về hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và giá trị tài sản tranh chấp.

Ngày 09/01/2023, Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định hiện trạng sử dụng đất; Hội đồng định giá tiến hành định giá giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tranh chấp là một phần thửa số 88, tờ bản đồ số 27 (thôn N, xã Đ), kết quả đã xác định như sau:

Diện tích 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày .../.../1996 tên ông Trần Ngọc H. Các cạnh tiếp giáp cụ thể: Cạnh phía Đông giáp thửa số 1 trên mảnh trích đo, là diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Dương Đ K; Cạnh phía Tây giáp thửa số 3 trên mảnh trích đo, là diện tích đất của ông Trần Ngọc H; Cạnh phía Nam giáp suối B; Cạnh phía Bắc giáp đường ĐT 186. Trên diện tích 269,2 m^2 đất có các tài sản gồm 15 cây sưa có đường kính gốc từ 03-05cm; 05 cây xoan có đường kính gốc 02cm.

Căn cứ theo quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc *"Ban hành quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh T"* và tham khảo giá thị trường của các giao dịch chuyển nhượng ở khu vực có diện tích đất cần định giá đã xác định được 269,2 m^2 đất thuộc thửa đất số thửa số 88 tờ bản đồ số 27; địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh T, trong đó có tối thiểu 36m^2 đất ở (ONT), còn lại là đất trồng cây lâu năm (CLN), có chiều bám mặt đường ĐT 186 là 8,01m có giá 961.200.000đ *(Chín trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng)*. Đơn giá 120.000.000đ/01m bám mặt đường ĐT 186.

Đối với các tài sản gắn liền với đất được xác định theo quyết định số: 05/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh T *về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh T.*

Tổng giá trị tài sản tranh chấp được Hội đồng định giá và các đương sự thống nhất xác định cụ thể như sau: Tổng giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 961.200.000đ *(Chín trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng)*; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất tranh chấp là 324.000đ *(Ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*. Tổng cộng là 961.524.000đ *(Chín trăm sáu mươi mốt triệu năm trăm hai mươi tư nghìn đồng)*.

[4] . Về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

- Về án phí:

+ Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Trả lại cho anh Trần Xuân T 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002358 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương.

+ Theo quy định của pháp luật thì bị đơn là ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M phải chịu án phí, tuy nhiên, ông H và bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí cho ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M.

- Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, do các đương sự không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn là anh Trần Xuân T đề nghị Tòa án xem xét thẩm

định, định giá tài sản tranh chấp và đã nộp tạm ứng chi phí định giá. Số tiền đã chi phí cho việc thẩm định, định giá là 7.114.000đ *(Bảy triệu một trăm mười bốn nghìn đồng)*. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Trần Xuân T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng, do vậy, ông Trần Ngọc H, bà Bùi Thị M không phải nộp chi phí tố tụng.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 229, 235, 244; 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 119, 129; Điều 500, 501, 502; Điều 275 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 143, 166, 167, 168, 170 của Luật đất đai;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.*

**** Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T về *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* đối với ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M.

- Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T.

- Công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết ngày 10/12/2007 anh Trần Xuân T, ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh T. Theo đó anh Trần Xuân T được quyền sử dụng 269,2 m^2 đất là một phần của thửa số 88 tờ bản đồ số 27, trong đó có 100m^2 đất ở (ONT) và 169,2 đất trồng cây lâu năm (CLN); địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện S, tỉnh T; đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/4/1996 cho ông Trần Ngọc H. Anh Trần Xuân T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 15 cây sưa, đường kính gốc 03-05 cm và 05 cây xoan đường kính gốc 02 cm.

Diện tích đất anh Trần Xuân T được quyền sử dụng được quy định là thửa số 2 trên mảnh trích đo, có sơ đồ kèm theo không tách rời bản án và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 12-11-10-18-19-20-12, có các cạnh tiếp giáp cụ thể:

+ Cạnh phía Đông giáp thửa số 1 trên mảnh trích đo (là diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Dương Đ K), được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 10-18 có chiều dài 32,94 m.

+ Cạnh phía Tây giáp thửa số 3 trên mảnh trích đo (là diện tích đất của ông Trần Ngọc H đang sử dụng), được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 12-20 có chiều dài 33,95m.

+ Cạnh phía Nam giáp suối được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 18-19-20 có tổng chiều dài là 8,05 m.

+ Cạnh phía Bắc giáp đường ĐT 186 được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 10-11-12 có tổng chiều dài là 8,01 m.

Anh Trần Xuân T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ược thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Anh Trần Xuân T không phải chịu án phí. Trả lại cho anh Trần Xuân T 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002358 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Ngọc H và bà Bùi Thị M.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Xuân T, bà Bùi Thị M, ông Trần Ngọc H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- UBND xã Đ, huyện S;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thùy Trâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Sơn Hải - **Phạm Văn Vượng** **Phạm Thị Thùy Trâm**